

3K

TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

QĐR 14

QUY ĐỊNH RIÊNG CHO CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM
THỨC ĂN TRUYỀN THỐNG VÀ NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT
THỨC ĂN THỦY SẢN
PHÙ HỢP QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
QCVN 01-190:2020/BNNPTNT VÀ SỬA ĐỔI
01:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT

Chức danh	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ và tên	Nguyễn Bích Huệ Phó trưởng phòng	Nguyễn Bích Huệ Phó trưởng phòng	Trần Thị Bưởi Phó Giám đốc
Chữ ký (và dấu của người phê duyet)		 	

BẢNG THEO DÕI SỬA ĐỔI

STT	Vị trí sửa (trang, phần, mục)	Tóm tắt nội dung sửa đổi	Ngày sửa	Ký phê duyet
I		Ban hành lần 1	04/9/2025	

STT	Vị trí sửa (trang, phần, mục)	Tóm tắt nội dung sửa đổi	Ngày sửa	Ký phê duyet
II		Ban hành lần 2	17/10/2025	
1	3	Hiệu chỉnh lại nội dung định nghĩa thuật ngữ “mẫu điển hình”, mẫu đại diện” ghi đúng theo Thông tư 28/2012/TT-BKHHCN.		
2	4.4.2	Sửa đổi, làm rõ phương pháp thử cho từng nhóm chỉ tiêu chất lượng và chỉ tiêu an toàn.		

1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

Quy định này đưa ra các yêu cầu riêng biệt dùng trong quá trình chứng nhận sản phẩm thức ăn truyền thống và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-190:2020/BNNPTNT và Sửa đổi 01:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT.

2. TÀI LIỆU THAM CHIẾU

- AOAC 975.08. *Fluorine in animal feed, Ion selective electrode method* (Flo trong thức ăn chăn nuôi - Phương pháp điện cực ion chọn lọc).
- AOAC 986.15. *Arsenic, cadmium, lead, selenium and zinc in human and pet foods* (Asen, cadimi, chì, selen và kẽm trong thực phẩm và thức ăn cho động vật cảnh).
- EN 16277:2012. *Animal feeding stuffs - Determination of mercury by cold-vapour atomic absorption spectrometry (CVAAS) after microwave pressure digestion (extraction with 65 % nitric acid and 30 % hydrogen peroxide)*. Thức ăn chăn nuôi - Xác định thủy ngân bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử hơi lạnh (CVAAS) sau khi phân hủy bằng áp lực trong lò vi sóng.
- TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003). *Thực phẩm - Xác định aflatoxin B1 và hàm lượng tổng số aflatoxin (B1, B2, G1 và G2) trong ngũ cốc, các loại hạt và sản phẩm của chúng. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao*.
- TCVN 7602:2007 (AOAC 972.25). *Thực phẩm - Xác định hàm lượng chì bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử*.
- TCVN 7603:2007 (AOAC 973.34). *Thực phẩm - Xác định hàm lượng cadimi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử*.
- TCVN 7604:2007 (AOAC 971.21). *Thực phẩm - Xác định hàm lượng thủy ngân theo phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử*.
- TCVN 7924 - 2: 2008. *Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Escherichia coli dương tính beta-glucuronidaza. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid*.
- TCVN 8126:2009. *Thực phẩm. Xác định hàm lượng chì, cadimi, kẽm, đồng và sắt. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử sau khi đã phân hủy bằng vi sóng*.
- TCVN 6121:2010 (ISO 3960:2007). *Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định chỉ số peroxid - Phương pháp xác định điểm kết thúc chuẩn độ iot (quan sát bằng mắt thường)*.
- TCVN 6125:2010 (ISO 663:2007). *Dầu mỡ động vật và thực vật - Xác định hàm lượng tạp chất không tan*.
- TCVN 8763:2011. *Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng axit xyanhydric - Phương pháp chuẩn độ*.
- TCVN 9125:2011. *Thức ăn chăn nuôi - Xác định gossypol tự do và tổng số*.

- TCVN 9126:2011 (ISO 17375:2006). *Thức ăn chăn nuôi - Xác định aflatoxin B1. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có dẫn xuất sau cột.*
- TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009). *Thức ăn chăn nuôi - Xác định canxi, natri, phospho, magie, kali, sắt, kẽm, đồng, mangan, coban, molybden, asen, chì và cadimi bằng phương pháp đo phổ phát xạ nguyên tử plasma cảm ứng cao tần (ICP-AES).*
- TCVN 10494:2014. *Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng nitơ ammoniac.*
- TCVN 11282:2016 (AOAC 996.13). *Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng ethoxyquin - Phương pháp sắc ký lỏng.*
- TCVN 11291:2016 (AOAC 957.22). *Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng asen tổng số - Phương pháp đo màu.*
- TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579:1:2017). *Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phương pháp phát hiện, định lượng và xác định typ huyết thanh của Salmonella - Phần 1: Phương pháp phát hiện Salmonella spp.*
- TCVN ISO/IEC 17067:2015 (ISO/IEC 17067:2013). *Đánh giá sự phù hợp - Nguyên tắc cơ bản trong chứng nhận sản phẩm và hướng dẫn về chương trình chứng nhận sản phẩm.*
- TCVN 13052:2021, *Thức ăn chăn nuôi - Lấy mẫu.*
- TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015). *Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Kỹ thuật lấy mẫu để phân tích vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.*
- TCVN 6952:2001 (ISO 9498:1998). *Thức ăn chăn nuôi, chuẩn bị mẫu.*
- TCVN 1532:1993. *Thức ăn chăn nuôi - Phương pháp thử cảm quan.*
- Luật Thủy sản năm 2017.
- Luật Chăn nuôi năm 2018.
- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 8/3/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thủy sản.
- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thủy sản.
- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ Hướng dẫn chi tiết Luật chăn nuôi.
- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ Hướng dẫn chi tiết Luật chăn nuôi.
- Nghị định số 43/2019/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về Nhãn hàng hoá.
- Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 43/2019/NĐ-CP.

- Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.
- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.
- Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi.
- Thông tư số 31/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi.
- Thông tư 04/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/3/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản; Thông tư 08/2020/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2020 sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Thông tư số 04/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản
- Thông tư 05/2021/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi - hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.
- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- QT 46, Tiến hành đánh giá.
- HD 01, Xem xét đăng ký chứng nhận.
- QT 47, Thẩm xét hồ sơ đánh giá và phát hành tài liệu chứng nhận

3. ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI

3.1. Lô sản phẩm: Là tập hợp các sản phẩm thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, cùng một loại bao bì, của cùng một cơ sở được sản xuất hoặc nhập khẩu tại cùng một thời điểm, cùng một bộ hồ sơ nhập khẩu.

3.2. Mẫu điển hình: Là mẫu đại diện cho một kiểu, loại cụ thể của sản phẩm, hàng hóa được sản xuất theo cùng một dạng thiết kế, trong cùng một điều kiện và sử dụng cùng loại nguyên vật liệu.

3.3. Mẫu đại diện: Là mẫu được lấy theo phương pháp xác suất thống kê, đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ lô hàng.

4. NỘI DUNG

4.1. Quy định chung

4.1.1. Phương thức đánh giá:

a) Đối với sản phẩm sản xuất trong nước, đánh giá theo Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất để kết luận về sự phù hợp. Kết luận về sự phù hợp của sản phẩm hàng hóa cụ thể và phải được giám sát. Tần suất giám sát không quá 12 tháng /1 lần và thử nghiệm tất cả các chỉ tiêu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật với tần suất ít nhất 03 năm/lần/chỉ tiêu.

Cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản và Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi còn hiệu lực thì không phải đánh giá quá trình sản xuất.

b) Đối với sản phẩm nhập khẩu, đánh giá theo Phương thức 7 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN: Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa.

Phương thức 7 căn cứ kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa được lấy theo phương pháp xác suất thống kê cho lô sản phẩm, hàng hóa để ra kết luận về sự phù hợp của lô. Kết luận về sự phù hợp chỉ có giá trị cho lô sản phẩm, hàng hóa cụ thể và không cần thực hiện các biện pháp giám sát tiếp theo.

4.1.2. Phương án lấy mẫu:

a) Đối với sản phẩm sản xuất trong nước: Lấy mẫu điển hình cho từng loại sản phẩm cụ thể.

b) Đối với sản phẩm nhập khẩu: Mẫu thử nghiệm là mẫu được lấy theo phương pháp xác suất thống kê, đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ lô hàng.

4.2. Kiểm tra, thử nghiệm tại chỗ

Theo tiêu chuẩn chứng nhận (QCVN 01-190:2020/BNNPTNT và Sửa đổi 01:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT): không có.

4.3. Chương trình lấy mẫu

4.3.1. Nguyên tắc lấy mẫu:

a) Đối với đánh giá theo Phương thức 5:

- Tiến hành lấy mẫu điển hình cho sản phẩm, hàng hóa.
- Đối với đánh giá chứng nhận, sẽ lấy mẫu thử nghiệm tại nơi sản xuất; đối với đánh giá giám sát có thể lấy mẫu thử nghiệm tại nơi sản xuất hoặc lấy mẫu trên thị trường.
- Lấy mẫu phân tích vi sinh vật theo TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015); đối với mẫu phân tích các chỉ tiêu khác, lấy mẫu theo TCVN 13052:2021.
- Số lượng mẫu phải đủ cho việc thử nghiệm và lưu mẫu.

b) Đối với đánh giá theo Phương thức 7:

- Mẫu thử nghiệm là mẫu được lấy theo phương pháp xác suất thống kê, đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ lô hàng.
- Lấy mẫu theo TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015) đối với mẫu phân tích chỉ tiêu vi sinh vật; TCVN 3053:2021 đối với mẫu phân tích các chỉ tiêu khác hoặc tiêu chuẩn phiên bản mới ban hành, bao gồm và sửa đổi, bổ sung.
- Số lượng mẫu phải đủ cho việc thử nghiệm và lưu mẫu.

4.3.2. Thủ tục lấy mẫu

Thủ tục lấy mẫu phải được tiến hành theo trình tự sau:

a) Thống nhất với cơ sở số lượng mẫu thử nghiệm, địa điểm lấy mẫu.

b) Xác định số lô có sẵn tại hiện trường ứng với nhóm đã chọn.

c) Lấy mẫu thử nghiệm:

- Lấy mẫu điển hình (đối với đánh giá theo Phương thức 5) theo nguyên tắc lấy mẫu được quy định tại điểm a mục 4.3.1 nêu trên.

- Lấy mẫu đại diện (đối với đánh giá theo Phương thức 7): Mỗi lô sản phẩm, hàng hóa chứng nhận phải được lấy 01 mẫu đại diện.

d) Tiến hành lập biên bản lấy mẫu có xác nhận bởi đại diện giữa hai bên theo **BM 46-10**. Khi lấy mẫu đoàn đánh giá lập biên bản lấy mẫu (02 bản), 01 bản lưu tại cơ sở được lấy mẫu, 01 bản lưu theo hồ sơ đánh giá của cơ sở.

e) Niêm phong mẫu đúng quy cách và chuyển đến phòng thử nghiệm đã được chỉ định và nhân mẫu thực hiện theo **BM 46-11**.

4.3.3. Thời gian lấy mẫu

Tùy theo nhu cầu lấy mẫu và điều kiện cụ thể tại hiện trường. Việc xác định ngày công lấy mẫu theo quy định trong **4.1.3** của **HD 44-01**.

4.4. Thử nghiệm mẫu và đánh giá kết quả thử nghiệm

4.4.1. Thử nghiệm mẫu

4.4.1.1. Chỉ tiêu chất lượng

- **Đối với đánh giá chứng nhận sản phẩm theo phương thức 7**, chỉ tiêu chất lượng yêu cầu thử nghiệm đối với thức ăn truyền thống và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản là tối thiểu 01 chỉ tiêu chất lượng trong tiêu chuẩn công bố áp dụng.

- **Đối với đánh giá chứng nhận sản phẩm theo phương thức 5**, không yêu cầu thử nghiệm chỉ tiêu chất lượng.

Sai số cho phép trong phân tích chỉ tiêu chất lượng thức ăn truyền thống và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020.

4.1.1.2. Chỉ tiêu an toàn

Chỉ tiêu an toàn đối với thức ăn truyền thống và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có tên trong Bảng 1 phải đảm bảo mức yêu cầu tại Bảng 1.

Bảng 1: Mức giới hạn

Chủng loại sản phẩm ⁽¹⁾	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Mức yêu cầu ⁽²⁾ (giới hạn tối đa cho phép)
1. Thức ăn truyền thống và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có nguồn gốc từ thủy sản		
San hô, vỏ động vật loài nhuyễn thể	Asen tổng số (As)	10,0 mg/kg
	Chì (Pb)	15,0 mg/kg
	Flo (F)	1000,0 mg/kg
	Thủy ngân (Hg)	0,5 mg/kg
	<i>E. coli</i>	Nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 10 CFU/ml
	<i>Salmonella</i> spp	Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml
Dầu, mỡ từ thủy sản	Asen tổng số (As)	25,0 mg/kg
	<i>E. coli</i>	Nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 10 CFU/ml
	<i>Salmonella</i> spp	Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml
	Ethoxyquin	200,0 mg/kg
	Tạp chất không hòa tan	1,0%

Chủng loại sản phẩm ⁽¹⁾	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Mức yêu cầu ⁽²⁾ (giới hạn tối đa cho phép)
	Chỉ số peroxid	40,0 meq/kg dầu
Loại khác có nguồn gốc từ thủy sản	Asen tổng số (As)	25,0 mg/kg
	Cadimi (Cd)	2,0 mg/kg
	Chì (Pb)	10,0 mg/kg
	Thủy ngân (Hg)	0,5 mg/kg
	<i>E. coli</i>	Nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 10 CFU/ml
	<i>Salmonella</i> spp	Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml
	Ethoxyquin	300,0 mg/kg (bột cá) 150,0 mg/kg (sản phẩm khác)
2. Thức ăn truyền thống và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có nguồn gốc từ động vật trên cạn		
Sữa và sản phẩm từ sữa;	<i>E. coli</i>	Nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 10 CFU/ml
	<i>Salmonella</i> spp	Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml
Dầu, mỡ từ động vật trên cạn	Tạp chất không hòa tan	1,0 %
	Chỉ số peroxid	40,0 meq/kg dầu
	<i>E. coli</i>	Nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 10 CFU/ml
	<i>Salmonella</i> spp	Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml
Loại khác có nguồn gốc từ động vật trên cạn	Asen tổng số (As)	10,0 mg/kg
	Cadimi (Cd)	2,0 mg/kg
	Chì (Pb)	10,0 mg/kg
	<i>E. coli</i>	Nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 10 CFU/ml
	<i>Salmonella</i> spp	Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml
	Ethoxyquin	150,0 mg/kg
	Nitơ amoniac	200,0 mg/100g
3. Thức ăn truyền thống và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có nguồn gốc từ thực vật		
Thóc, gạo, cám gạo và sản phẩm từ thóc	Aflatoxin B ₁	30,0 µg/kg
	Chỉ số peroxid	40,0 meq/kg dầu (cám gạo)

Chủng loại sản phẩm ⁽¹⁾	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Mức yêu cầu ⁽²⁾ (giới hạn tối đa cho phép)
Lúa mỳ, cám mỳ và sản phẩm từ lúa mỳ	Aflatoxin B ₁	30,0 µg/kg
	Chỉ số peroxid	40,0 meq/kg dầu (cám gạo)
Ngô, hạt cốc khác và sản phẩm từ chúng	Aflatoxin B ₁	30,0 µg/kg 50,0 µg/kg (ngô, sản phẩm từ ngô)
Hạt họ đậu và hạt có dầu	Aflatoxin B ₁	30,0 µg/kg
Hạt bông và khô dầu hạt bông	Aflatoxin B ₁	30,0 µg/kg
	Gossypol tự do	1.200,0 mg/kg (khô dầu bông) 5.000 mg/kg (hạt bông)
Khô dầu đậu tương, khô dầu lạc, khô dầu cò, khô dầu hạt cải, khô dầu vừng, khô dầu hướng dương, khô dầu lanh, khô dầu dừa, khô dầu lupin, khô dầu khác	Aflatoxin B ₁	30,0 µg/kg 50,0 µg/kg (Khô dầu lạc)
	Axit xyanhydric	350,0 mg/kg (Khô dầu lanh)
Sắn, tinh bột sắn và sản phẩm từ sắn	Aflatoxin B ₁	30,0 µg/kg
	Axit xyanhydric	100,0 mg/kg 200,0 mg/kg (Sắn cả vỏ, vỏ sắn)
Rễ, thân, củ, quả, hạt khác; sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả, hạt khác.	Aflatoxin B ₁	30,0 µg/kg
Gluten, tinh bột	Aflatoxin B ₁	30,0 µg/kg
Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất chế biến thực phẩm	Aflatoxin B ₁	30,0 µg/kg
Cây, cỏ trên cạn, phụ phẩm cây trồng	Aflatoxin B ₁	30,0 µg/kg

Chủng loại sản phẩm ⁽¹⁾	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Mức yêu cầu ⁽²⁾ (giới hạn tối đa cho phép)
Cây thủy sinh, sản phẩm từ cây thủy sinh	Aflatoxin B ₁	30,0 µg/kg
Dầu, mỡ từ thực vật	Tạp chất không hòa tan	1,0 %
	Chỉ số peroxid	40,0 meq/kg dầu
Loại khác có nguồn gốc từ thực vật	Aflatoxin B ₁	30,0 µg/kg
4. Thức ăn truyền thống và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản khác		
Đường	<i>E. coli</i>	Nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 10 CFU/ml
	<i>Salmonella</i> spp	Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml
Bột đá, đá mảnh, đá hạt	Asen tổng số (As)	15,0 mg/kg
	Chì (Pb)	20,0 mg/kg
	Thủy ngân (Hg)	0,3 mg/kg
	Flo (F)	350,0 mg/kg
Thức ăn truyền thống khác, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản khác	Asen tổng số (As)	2,0 mg/kg
	Chì (Pb)	10,0 mg/kg
	<i>E. coli</i>	Nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 10 CFU/ml
	<i>Salmonella</i> spp	Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml

(1) Ở dạng đơn tự nhiên hoặc đã qua chế biến, có bổ sung hoặc không bổ sung chất kỹ thuật.

(2) Sai số cho phép trong phân tích chất lượng áp dụng như sau:

- Chỉ số peroxid, tạp chất không hòa tan và nitơ amoniac: theo quy định Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020.
- Chỉ tiêu Ethoxyquin và các chỉ tiêu còn lại trong bảng 1: theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018.

4.4.2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp thử nghiệm
1	Chỉ tiêu chất lượng	Theo phương pháp thử tại phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) chỉ định hoặc phương pháp thử được Bộ quyết định áp dụng tạm thời.
II	Chỉ tiêu an toàn ⁽³⁾	
2	Aflatoxin B1	TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003) TCVN 9126: 2011 (ISO 17375:2006)
3	Asen tổng số (As)	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) TCVN 11291:2016 (AOAC 957.22) AOAC 986.15
4	Axit xyanhydric	TCVN 8763:2011
5	Cadimi (Cd)	TCVN 7603:2007 (AOAC 973.34) TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) TCVN 8126:2009 AOAC 986.15
6	Chì (Pb)	TCVN 7602:2007 (AOAC 972.25) TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) TCVN 8126:2009 AOAC 986.15
7	Flo (F)	AOAC 975.08
8	Gossypol tự do	TCVN 9125:2011 (ISO 6866:1985)
9	Nitơ amoniac	TCVN 10494:2014
10	Chỉ số peroxid	TCVN 6121:2010 (ISO 3960:2007)
11	Tạp chất không hòa tan	TCVN 6125:2010
12	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7604:2007 (AOAC 971.21) EN 16277:2012
13	Ethoxyquin	TCVN 11282:2016 AOAC 996.13
14	<i>E. coli</i>	TCVN 7924-2:2008

15	Salmonella	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
----	------------	-------------------------------------

⁽³⁾ Có thể áp dụng các phương pháp thử nghiệm đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc phương pháp thử nghiệm khác được chỉ định hoặc công nhận theo quy định của pháp luật.

4.4.3. Đánh giá kết quả thử nghiệm

a) Kết quả thử nghiệm mẫu điển hình phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-190:2020/BNNPTNT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT khi kết quả thử nghiệm đạt các yêu cầu quy định trong phần 4.4.1 và 4.4.2 của quy định này.

b) Điều kiện lấy mẫu thử nghiệm lại hoặc thử lại mẫu lưu khi có chỉ tiêu không đạt yêu cầu: Trường hợp kết quả thử nghiệm có (các) chỉ tiêu chưa phù hợp, được phép thử nghiệm lại mẫu lưu đối với (các) chỉ tiêu không đạt hoặc lấy mẫu lại để thử nghiệm lại (các) chỉ tiêu đó.

4.5. Đánh giá sự phù hợp của quá trình sản xuất

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp (theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Thủy sản 2017; khoản 1 Điều 28 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019) và Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp (theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Luật Chăn nuôi 2018; Khoản 1 Điều 10 Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020) còn giá trị hiệu lực khi xem xét chứng nhận hợp quy theo Phương thức 5. Trường hợp tại thời điểm đánh giá Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản và Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi chưa có hoặc không còn giá trị hiệu lực, Trung tâm sẽ yêu cầu cơ sở phải có hành động khắc phục (bổ sung Giấy chứng nhận) được Trung tâm thẩm tra và chấp nhận trước khi ra quyết định chứng nhận.

4.6. Yêu cầu của luật định

Các chỉ tiêu/đặc tính kiểm tra, yêu cầu và chuẩn mực chấp nhận của các chỉ tiêu/đặc tính đó:

STT	Chỉ tiêu/ Đặc tính	Yêu cầu	Chuẩn mực chấp nhận
1	Tiêu chuẩn công bố áp dụng	- Thông tin chính trong tiêu chuẩn công bố áp dụng theo quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 và Phụ lục I Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2019. - Chỉ tiêu kỹ thuật phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng theo Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày	Đáp ứng đúng yêu cầu.

		18/01/2022 và Phụ lục I Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2019.	
2	Nhãn	- Nhãn hàng hóa theo Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021. - Các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 và các chỉ tiêu kỹ thuật phải công bố trên nhãn theo quy định tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 và Phụ lục II Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2019.	Đáp ứng đúng yêu cầu.

4.7. Chứng nhận, duy trì chứng nhận và chứng nhận lại

a) Sản phẩm sản xuất trong nước sẽ được chứng nhận khi và chỉ khi cơ sở duy trì đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản phù hợp yêu cầu do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp (theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Thủy sản 2017; khoản 1 Điều 28 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019) và điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi phù hợp yêu cầu do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp (theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Luật Chăn nuôi 2018; Khoản 1 Điều 10 Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020) và kết quả thử nghiệm mẫu đạt yêu cầu đã nêu trong phần 4.4.3. Sản phẩm nhập khẩu sẽ được chứng nhận khi kết quả đánh giá mẫu đại diện phù hợp quy định QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT và Sửa đổi 01:2021 QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT.

b) Sản phẩm phù hợp sẽ được cấp Giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT và Sửa đổi 01:2021 QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT theo **BM 47-10** được quy định trong **QT 47** và phải có nội dung “**sản phẩm phù hợp yêu cầu kỹ thuật của thức ăn truyền thống và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản**”.

- **Đối với đánh giá chứng nhận sản phẩm theo phương thức 7**, Giấy chứng nhận chỉ có giá trị cho lô sản phẩm, hàng hóa được lấy mẫu thử nghiệm. Trong trường hợp kết quả đánh giá mẫu đại diện không phù hợp quy định tại QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT và Sửa đổi 01:2021 QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT, tổ chức chứng nhận cấp văn bản thông báo lô hàng không phù hợp với quy định tại QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT và Sửa đổi 01:2021 QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT cho khách hàng theo **BM 46-13**, đồng thời thông báo về cơ quan chức năng liên quan để có biện pháp quản lý kịp thời. Trong văn bản thông báo phải liệt kê danh sách các loại thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản nhập khẩu phù hợp cũng như không phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT và Sửa đổi 01:2021 QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT.

- **Đối với đánh giá chứng nhận sản phẩm theo phương thức 5**, Giấy chứng nhận có giá trị hiệu lực trong thời hạn 3 năm. Trong thời gian đó, Trung tâm 3K sẽ tiến hành đánh giá giám sát. Tần suất giám sát không quá 12 tháng/lần.

Trường hợp kết quả đánh giá mẫu điển hình không đạt, tổ chức chứng nhận cấp văn bản thông báo sản phẩm không phù hợp với QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT và Sửa đổi 01:2021 QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT và nêu rõ lý do cho khách hàng theo **BM 46-13** để có hành động khắc phục và lấy mẫu lại để thử nghiệm đối với (các) chỉ tiêu không đạt.

c) Hết chu kỳ chứng nhận, Trung tâm 3K sẽ tiến hành đánh giá chứng nhận lại theo yêu cầu của Quy định này và các thủ tục có liên quan.

4.8 Thời lượng đánh giá chứng nhận

Thời lượng đánh giá chứng nhận (ngày công đánh giá) tùy theo nhu cầu lấy mẫu và điều kiện cụ thể tại hiện trường. Việc xác định ngày công đánh giá theo quy định trong **HD 44-01**.

